



CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM
KIM VIETNAM FUND MANAGEMENT CO., LTD.

Số/ No.:20261029/KTGD/FUEKIVND-CBTT

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU
GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI

Kính gửi: Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh/

/To: Ho Chi Minh City Stock Exchange

- Tên Công ty Quản lý quỹ/
Fund Management company:

Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam/
KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd.
- Tên Ngân hàng giám sát/
Superviosry bank:

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa/
Bank for Investment and Development ở VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
- Tên quỹ ETF/ ETF name:

Quỹ ETF KIM GROWTH VND/ KIM GROWTH VND ETF
- Mã chứng khoán/Securities symbol:

FUEKIVND
- Địa chỉ trụ sở chính/

Văn phòng số 6.02, Tầng 6, Tháp B, Khu thương mại dịch vụ kết hợp nhà ở cao tầng tại lô đất 1-13
thuộc Khu chức năng số 1, số 15 Đường Trần Bạch Đằng, Khu phố 39, Phường An Khánh, Thành phố
Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Main office address

Unit 6.02, 6F, The Mett Building 15 Tran Bach Dang Street, An Khanh Ward, Ho Chi Minh City,
Vietnam

Chúng tôi thông báo danh mục chứng khoán cơ cấu để hoán đổi như sau/ We announce the components of the basket to exchange for one lot of ETF
as follow:

- Ngày giao dịch hoán đổi/ Exchange date:

28/10/2026
- Đơn vị tính lô ETF/ Unit:

1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF/
1 lot of ETF/ Creation Unit = 100 000 ETF certificates

- Danh mục và tỷ lệ chứng khoán cơ cấu hoán đổi 1 lô ETF/ Components and weighting:

STT No.	Mã chứng khoán Securities code	Số lượng Volume	Tỷ lệ % trong danh mục Weight (%)
I. Chứng khoán/ Securities			
1	ACB	4,300	7.73%
2	BMP	100	1.17%
3	CTD	300	1.71%
4	CTG	800	2.05%
5	FPT	3,100	14.49%
6	GMD	2,500	11.29%
7	HDB	3,400	6.31%
8	KDH	600	0.74%
9	MBB	4,100	6.80%
10	MSB	1,400	1.86%
11	MWG	2,500	15.97%
12	NLG	1,500	2.89%
13	OCB	600	0.55%
14	PNJ	2,500	3.60%
15	REE	1,200	4.61%
16	TCB	3,400	9.63%
17	TPB	1,000	1.07%
18	VPB	3,500	6.85%
II. Tiền/ Cash			
	Tiền/ Cash (VND)	8,000,145	0.68%
III. Tổng / Total (= I + II)			
		1,184,945,145	

- + Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ Basket value : (VND)

1,176,945,000
- Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ Value per lot of ETF : (VND)

1,184,945,145
- Giá trị chênh lệch/ Spread in value : (VND)

8,000,145
- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the spread

Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer cash component

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/With creation order:

Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/With redemption order:

Receive cash component after subtracting tax and redemption fee

Các trường hợp CKCC được thay bằng tiền/ *In case stock can be replaced by cash:*

STT No.	Mã chứng khoán Securities code	Tiền thay thế tương ứng 1 CP/ Cash Substitution per share (VND)	Đối tượng áp dụng/ Applied to	Lý do/ Reason
1	CTD	67,500	Nhà đầu tư nước ngoài Foreign Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
2	MWG	75,700	Nhà đầu tư nước ngoài Foreign Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
3	REE	45,550	Nhà đầu tư nước ngoài Foreign Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu phát sinh sự kiện doanh nghiệp (nếu có)

State if component securities shall have corporate action (if any):

- Việc sửa, hủy lỗi giao dịch (nếu có)/ *The correction and cancellation of transaction errors (if any):*

- Các nội dung khác có liên quan (nếu có)/ *Other relevant information (if any)*

- Các chỉ tiêu khác/ *Other criteria:*

Chỉ tiêu/ Criteria	Kỳ này/ <i>This period</i> (*)	Kỳ trước/ <i>Last period</i> (**)	Chênh lệch/ Difference
	28/10/2026	27/10/2026	
1. Số lô đã phát hành thêm/ <i>Creation units issued</i>			-
2. Số lô đã mua lại/ <i>Creation units redeemed</i>			-
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ <i>Outstanding shares</i>	5,900,000	5,900,000	-
4. Giá đóng cửa (VND/ ccq)/ <i>Closing price</i>	11,820	11,880	(60.00)
5. Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ <i>Net asset value at valuation date</i>			
của quỹ ETF/ <i>of the Fund</i>	69,911,763,601	70,398,180,597	(486,416,996)
của 1 lô CCQ ETF/ <i>per ETF creation unit</i>	1,184,945,145	1,193,189,501	(8,244,356)
của 1 CCQ/ <i>per Share</i>	11,849.45	11,931.89	(82.44)
6. Chỉ số tham chiếu/ <i>Tracking Index</i>	2,175.49	2,168.12	7.37

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại 27/10/2026

/ *Item 5 is net asset value at 27/10/2026*

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại 26/10/2026

/ *Item 5 is net asset value at 26/10/2026*

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

We declare that all information provided in this paper is true and accurate; we shall be legally responsible for any misrepresentation.

Đại diện có thẩm quyền của Công Ty Quản Lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Hyun Dongsik
CHỦ TỊCH HĐQT